Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Building a better working world

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 63

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 8 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	913.540.378.000 VND
Vốn đã góp:	913.540.378.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	91.354.037 cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

Công ty được đầu tư	*Vốn điều lệ VND*	*Vốn Tổng Công ty đã góp VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi hai (62) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.625 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.667 người).

Các sự kiện quan trọng trong kỳ

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các sự kiện quan trọng sau:

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 913.540.378.000 đồng tương đương với số tiền 137.031.056.700 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Bà Vũ Thái Huyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Kwok Wing Tam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Đinh Thị Minh Khuê	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Callard Stumpf Céline	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Yau Chung Hun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Ông Phạm Minh Tuân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Sái Văn Hưng	Phụ trách Kế toán	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là: Ông Vũ Anh Tuấn – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61169673/22073608/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 21 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N:0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-001

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.875.228.419.004**	**4.697.037.154.523**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***274.680.375.748***	***236.267.717.397***
111	1. Tiền		274.680.375.748	236.267.717.397
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***2.095.818.756.896***	***2.107.882.009.599***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		205.302.745.591	261.236.825.120
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(90.387.372.028)	(86.258.198.854)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.980.903.383.333	1.932.903.383.333
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***1.186.017.829.057***	***1.066.301.856.057***
131	1. Phải thu của khách hàng		1.188.116.297.643	1.063.857.861.682
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*1.188.116.297.643*	*1.063.857.861.682*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.353.197.059	5.220.211.201
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		264.834.973.036	248.476.871.907
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(275.286.638.681)	(251.253.088.733)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***5.776.590.990***	***4.137.565.578***
141	1. Hàng tồn kho		5.776.590.990	4.137.565.578
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***256.832.066.260***	***314.681.776.367***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	256.832.066.260	314.681.776.367
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*168.667.495.141*	*180.554.186.282*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*88.164.571.119*	*134.127.590.085*
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***		***1.056.102.800.053***	***967.766.229.525***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	269.386.431.199	344.178.880.597
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	786.716.368.854	623.587.348.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.022.606.037.492**	**983.492.221.906**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***9***	***16.401.533.359***	***14.085.991.486***
218	1. Phải thu dài hạn khác		16.401.533.359	14.085.991.486
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*6.401.533.359*	*4.085.991.486*
220	***II. Tài sản cố định***		***394.624.822.159***	***399.453.456.237***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.854.169.853	93.302.838.881
222	*Nguyên giá*		*231.715.003.438*	*234.415.514.697*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(143.860.833.585)*	*(141.112.675.816)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	292.299.250.114	293.669.697.901
228	*Nguyên giá*		*379.376.698.754*	*377.645.266.754*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(87.077.448.640)*	*(83.975.568.853)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	14.471.402.192	12.480.919.455
240	***III. Bất động sản đầu tư***	***13***	***66.135.290.431***	***67.777.779.747***
241	1. Nguyên giá		*86.216.068.013*	*86.216.068.013*
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		*(20.080.777.582)*	*(18.438.288.266)*
250	***IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***494.731.100.018***	***465.965.300.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		145.350.000.000	145.350.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57.615.300.000	57.615.300.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(234.199.982)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		292.000.000.000	263.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***50.713.291.525***	***36.209.694.436***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	32.464.061.519	25.850.590.474
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	18.249.230.006	10.359.103.962
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.897.834.456.496**	**5.680.529.376.429**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.712.254.351.909**	**3.411.951.281.473**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.711.901.742.902***	***3.411.653.412.743***
312	1. Phải trả cho người bán	16	945.908.057.937	686.165.767.903
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*945.908.057.937*	*686.165.767.903*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	55.861.719.956	42.887.379.046
315	3. Phải trả người lao động		138.754.133.051	183.942.434.628
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		15.834.975.693	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.218.965.261	20.128.194.560
319.1	6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	90.541.886.037	92.375.691.111
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.025.896.426	48.307.298.346
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.253.852.689	27.932.827.373
329	9. Dự phòng nghiệp vụ		2.387.502.255.852	2.309.913.819.776
329.1	*9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*20.1*	*1.255.348.382.192*	*1.328.780.551.010*
329.2	*9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*20.2*	*1.023.578.269.439*	*889.942.154.646*
329.3	*9.3. Dự phòng dao động lớn*	*20.3*	*108.575.604.221*	*91.191.114.120*
330	***II. Nợ dài hạn***		***352.609.007***	***297.868.730***
333	1. Phải trả dài hạn khác		352.609.007	297.868.730
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.185.580.104.587**	**2.268.578.094.956**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***2.185.580.104.587***	***2.268.578.094.956***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		913.540.378.000	913.540.378.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		974.943.696.449	974.943.696.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		91.354.037.800	91.354.037.800
420	4. Quỹ dự phòng tài chính		28.085.153.439	28.085.153.439
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		177.656.838.899	260.654.829.268
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.897.834.456.496**	**5.680.529.376.429**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Bà Hồ Lệ Thủy	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.832.900.436.301	1.559.228.080.472
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.838.530.270	5.646.193.611
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	120.313.350.586	97.719.181.519
13	4. Thu nhập khác	1.146.681.934	1.004.555.734
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.749.658.072.626)	(1.467.278.191.971)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(3.013.493.726)	(2.894.746.991)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(41.047.847.549)	(25.051.500.141)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.799.020.294)	(55.281.111.908)
24	9. Chi phí khác	(259.080.586)	(389.629.069)
50	10. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	109.421.484.310	112.702.831.256
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26.129.708.663)	(20.151.857.137)
52	12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	7.890.126.044	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	91.181.901.691	92.550.974.119
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	773

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**22**	**2.353.216.218.318**	**2.012.142.388.062**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	22.1	2.034.587.879.872	1.651.622.820.355
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	22.2	245.196.169.628	261.000.284.891
01.3	- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	73.432.168.818	99.519.282.816
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**23**	**(617.048.128.647)**	**(566.029.085.273)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(542.255.679.249)	(516.809.665.085)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	(74.792.449.398)	(49.219.420.188)
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)**		**1.736.168.089.671**	**1.446.113.302.789**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**	**24**	**96.732.346.630**	**113.114.777.683**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		95.423.936.011	112.611.297.493
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.308.410.619	503.480.190
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)**		**1.832.900.436.301**	**1.559.228.080.472**
11	**6. Chi bồi thường bảo hiểm (11 = 11.1+ 11.2)**	**25**	**(725.426.070.360)**	**(886.554.089.282)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(738.274.819.430)	(889.471.050.249)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		12.848.749.070	2.916.960.967
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**25.3**	**173.264.393.510**	**274.333.681.888**
13	**8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**25**	**(133.636.114.793)**	**171.072.557.528**
14	**9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**25**	**163.129.019.926**	**(163.496.118.831)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**		**(522.668.771.717)**	**(604.643.968.697)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**20.3**	**(17.384.490.101)**	**(14.027.086.570)**
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**26**	**(1.209.604.810.808)**	**(848.607.136.704)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(321.398.453.415)	(306.348.397.439)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(888.206.357.393)	(542.258.739.265)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(1.749.658.072.626)**	**(1.467.278.191.971)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**83.242.363.675**	**91.949.888.501**
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		5.838.530.270	5.646.193.611
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(3.013.493.726)	(2.894.746.991)
22	**17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)**		**2.825.036.544**	**2.751.446.620**
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	27	120.313.350.586	97.719.181.519
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	28	(41.047.847.549)	(25.051.500.141)
25	**20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**79.265.503.037**	**72.667.681.378**
26	**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(56.799.020.294)**	**(55.281.111.908)**
30	**22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)**		**108.533.882.962**	**112.087.904.591**
31	23. Thu nhập khác	30	1.146.681.934	1.004.555.734
32	24. Chi phí khác	30	(259.080.586)	(389.629.069)
40	**25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**887.601.348**	**614.926.665**
50	**26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**109.421.484.310**	**112.702.831.256**
51	**27. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(26.129.708.663)**	**(20.151.857.137)**
52	**28. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**7.890.126.044**	**-**
60	**29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**91.181.901.691**	**92.550.974.119**
70	**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**776**	**773**

Bà Hồ Lệ Thủy	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**109.421.484.310**	**112.702.831.256**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ hữu hình và BĐSĐT và hao mòn TSCĐ vô hình		10.193.038.131	9.062.976.179
03	- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		17.648.788.652	(35.123.322.645)
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(678.756.252)	(1.990.868.430)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(117.401.696.394)	(90.003.487.190)
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**19.182.858.447**	**(5.351.870.830)**
09	- Tăng các khoản phải thu		(143.298.645.511)	(121.957.104.690)
10	- Tăng hàng tồn kho		(1.639.025.412)	(719.310.206)
11	- Tăng các khoản phải trả		202.178.387.715	93.654.905.656
12	- Giảm chi phí trả trước		51.236.239.062	64.914.570.502
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh		55.934.079.529	7.550.197.214
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(17.550.228.499)	(13.148.980.365)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(10.333.578.068)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**166.043.665.331**	**14.608.829.213**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.315.815.777)	(2.483.364.318)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		591.520.000	676.160.862
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.037.390.000.000)	(1.075.240.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		960.390.000.000	1.207.390.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.893.098.796	91.763.571.435
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**9.168.803.019**	**222.106.367.979**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(137.031.056.700)	(109.624.845.360)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(137.031.056.700)**	**(109.624.845.360)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**38.181.411.650**	**127.090.351.832**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**236.267.717.397**	**161.317.627.176**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**231.246.701**	**938.421.083**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**274.680.375.748**	**289.346.400.091**

Bà Hồ Lệ Thủy	Ông Sái Văn Hưng	Ông Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	913.540.378.000 VND
Vốn góp:	913.540.378.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	91.354.037 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu*
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	46.317.348	50,70%
- AXA.SA – Pháp	15.209.700	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	5.162.646	5,65%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	24.664.343	27,00%
	91.354.037	**100%**

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	*Vốn điều lệ VND*	*Vốn Tổng Công ty đã góp VND*	*Tỷ lệsở hữu %*
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi hai (62) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.625 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.667 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tổng Công ty còn lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 10
Nhà cửa	20 - 45
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06
Phần mềm máy tính	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian thuê

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

3.9.1 *Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9.2 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

3.9.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên các tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

3.9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 48. Cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức dự phòng:

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán khác chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 48 như sau:

$$\text{Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}\right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được lập khi vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực của tổ chức kinh tế đó và được tính toán dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày lập dự phòng.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 50") và được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm sau: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

Áp dụng theo phương pháp 1/24 đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh.

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các quỹ dự phòng nghiệp vụ* (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt mức 100% phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng theo tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ của Thông tư 50.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các quỹ dự phòng nghiệp vụ* (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

(ii) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên doanh thu nhượng tái bảo hiểm.

(iv) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

(vi) Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 *Ghi nhận chi phí*

(i) Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích dựa trên doanh thu bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

(ii) Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(iii) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iv) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê của hợp đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 *Sử dụng các ước tính*

Để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 *Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ*

Theo hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt tại quỹ	6.945.515.517	6.587.940.102
Trong đó: VND	*6.945.515.517*	*6.587.940.102*
Tiền gửi ngân hàng	267.517.622.880	227.517.985.295
Trong đó: VND	*222.084.666.286*	*197.478.105.888*
Ngoại tệ	*45.432.956.594*	*30.039.879.407*
Tiền đang chuyển	217.237.351	2.161.792.000
	274.680.375.748	**236.267.717.397**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu		205.302.745.591	261.236.825.120
Dự phòng			
Giảm giá chứng khoán kinh doanh		(90.387.372.028)	(86.258.198.854)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Tiền gửi		2.159.348.508.543	2.111.348.508.543
Trái phiếu		77.172.887.595	77.172.887.595
		2.236.521.396.138	**2.188.521.396.138**
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**2.095.818.756.896**	**2.107.882.009.599**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị: VND

		Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Sàn giao dịch	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
LPB	UpCom	25.253.144.300	20.545.706.800	(4.707.437.500)	25.253.144.300	18.108.478.200	(7.144.666.100)
GMD	HOSE	23.593.496.000	13.021.116.000	(10.572.380.000)	23.593.496.000	16.311.398.000	(7.282.098.000)
NOS	UpCom	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	20.000.000.000	1.000.000.000	(19.000.000.000)
KSB	HOSE	14.858.489.001	7.012.500.000	(7.845.989.001)	14.858.489.001	5.610.000.000	(9.248.489.001)
NTP	HNX	14.279.100.000	8.368.800.000	(5.910.300.000)	14.279.100.000	7.106.000.000	(7.173.100.000)
PTB	HOSE	13.914.607.000	8.766.198.000	(5.148.409.000)	13.914.607.000	12.523.140.000	(1.391.467.000)
VPB	HOSE	12.588.826.371	8.140.327.000	(4.448.499.371)	12.588.826.371	7.961.200.000	(4.627.626.371)
CII	HOSE	11.608.531.800	6.177.715.500	(5.430.816.300)	11.608.531.800	7.658.325.000	(3.950.206.800)
MBB	HOSE	11.269.709.577	11.269.709.577	-	11.269.709.577	11.269.709.577	-
IMP	HOSE	9.941.369.740	9.040.000.000	(901.369.740)	13.576.183.000	10.488.000.000	(3.088.183.000)
SKG	HOSE	9.853.449.000	3.920.400.000	(5.933.049.000)	9.853.449.000	5.068.800.000	(4.784.649.000)
NCT	HOSE	9.663.698.000	6.313.358.000	(3.350.340.000)	9.663.698.000	7.085.425.000	(2.578.273.000)
DRH	HOSE	8.698.500.000	2.655.942.000	(6.042.558.000)	8.698.500.000	1.538.668.000	(7.159.832.000)
BSR	UpCom	6.649.580.000	2.365.320.000	(4.284.260.000)	6.649.580.000	2.780.108.000	(3.869.472.000)
POW	HOSE	5.002.465.316	3.201.058.200	(1.801.407.116)	5.002.465.316	3.778.568.700	(1.223.896.616)
STG	HOSE	4.584.207.000	3.021.050.000	(1.563.157.000)	4.584.207.000	3.393.362.500	(1.190.844.500)
ILA	UpCom	3.029.400.000	582.000.000	(2.447.400.000)	3.029.400.000	577.344.000	(2.452.056.000)
Dia oc 9	OTC	514.000.000	514.000.000	-	514.000.000	514.000.000	-
TCL	HOSE	172.486	172.486	-	1.897.298.466	1.803.959.000	(93.339.466)
CTR	UpCom	-	-	-	502.815	502.815	-
TNG	HNX	-	-	-	1.637.474	1.637.474	-
OCB	OTC	-	-	-	50.400.000.000	50.400.000.000	-
		205.302.745.591	**114.915.373.563**	**(90.387.372.028)**	**261.236.825.120**	**174.978.626.266**	**(86.258.198.854)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	2.159.348.508.543	1.980.903.383.333	(178.445.125.210)	2.111.348.508.543	1.932.903.383.333	(178.445.125.210)
Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	-	(77.172.887.595)	77.172.887.595	-	(77.172.887.595)
- Sông Đà Thăng Long (ii)	*8.763.407.588*	-	*(8.763.407.588)*	*8.763.407.588*	-	*(8.763.407.588)*
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	*68.409.480.007*	-	*(68.409.480.007)*	*68.409.480.007*	-	*(68.409.480.007)*
	2.236.521.396.138	**1.980.903.383.333**	**(255.618.012.805)**	**2.188.521.396.138**	**1.932.903.383.333**	**(255.618.012.805)**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên và có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 dưới 12 tháng. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 178 tỷ VND là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinashin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này theo thông tư 48/2019/TT-BTC.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu của khách hàng	**1.188.116.297.643**	**1.063.857.861.682**
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	262.556.964.433	242.451.959.177
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	237.763.140.695	117.978.831.061
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	668.085.079.438	693.614.627.172
- *Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*	*667.796.699.207*	*693.326.246.941*
- *Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm*	*288.380.231*	*288.380.231*
Phải thu đồng bảo hiểm	8.455.677.136	2.350.958.390
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	11.255.435.941	7.461.485.882
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**8.353.197.059**	**5.220.211.201**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**264.834.973.036**	**248.476.871.907**
Phải thu về lãi đầu tư	186.886.731.322	160.641.230.820
Phải thu ngắn hạn khác	77.948.241.714	87.835.641.087
	1.461.304.467.738	**1.317.554.944.790**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(275.286.638.681)**	**(251.253.088.733)**
Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(200.965.680.138)	(176.932.130.190)
Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(74.320.958.543)	(74.320.958.543)
Phải thu ngắn hạn thuần	**1.186.017.829.057**	**1.066.301.856.057**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ấn chỉ	5.623.564.852	3.974.008.733
Vật liệu và văn phòng phẩm	153.026.138	163.556.845
	5.776.590.990	**4.137.565.578**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	**168.667.495.141**	**180.554.186.282**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	**88.164.571.119**	**134.127.590.085**
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	*236.638.210*	*228.229.119*
- Chi phí thuê ngoài	*86.987.633.809*	*132.836.744.862*
- Chi phí trả trước khác	*940.299.100*	*1.062.616.104*
	256.832.066.260	**314.681.776.367**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc *(*)*	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	6.401.533.359	4.085.991.486
	16.401.533.359	**14.085.991.486**

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Nhà cửa*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	232.974.418	70.802.881.423	19.722.064.432	136.929.857.991	6.727.736.433	234.415.514.697
Mua mới	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.543.832.159)*	*(156.679.100)*	-	-	*(2.700.511.259)*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	232.974.418	68.259.049.264	19.565.385.332	136.929.857.991	6.727.736.433	231.715.003.438
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*17.778.833.817*	*13.687.858.042*	*10.503.510.730*	*3.668.907.699*	*45.639.110.288*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	52.965.965	41.090.726.802	17.439.582.746	77.774.475.920	4.754.924.383	141.112.675.816
Khấu hao trong kỳ	*7.000.307*	*2.519.172.232*	*359.096.523*	*2.309.857.324*	*253.542.642*	*5.448.669.028*
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.543.832.159)*	*(156.679.100)*	-	-	*(2.700.511.259)*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	59.966.272	41.066.066.875	17.642.000.169	80.084.333.244	5.008.467.025	143.860.833.585
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	180.008.453	29.712.154.621	2.282.481.686	59.155.382.071	1.972.812.050	93.302.838.881
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	173.008.146	27.192.982.389	1.923.385.163	56.845.524.747	1.719.269.408	87.854.169.853

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	88.773.576.187	288.871.690.567	377.645.266.754
Mua mới	*290.000.000*	-	*290.000.000*
Phân loại lại	*1.441.432.000*	-	*1.441.432.000*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	90.505.008.187	288.871.690.567	379.376.698.754
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*57.312.623.906*	-	*57.312.623.906*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	72.813.684.836	11.161.884.017	83.975.568.853
Hao mòn trong kỳ	*2.109.351.253*	*992.528.534*	*3.101.879.787*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	74.923.036.089	12.154.412.551	87.077.448.640
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	15.959.891.351	277.709.806.550	293.669.697.901
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.581.972.098	276.717.278.016	292.299.250.114

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Xây dựng cơ bản dở dang	13.476.848.796	11.486.366.059
Mua sắm tài sản cố định	804.324.182	804.324.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	190.229.214	190.229.214
	14.471.402.192	**12.480.919.455**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các công ty thành viên Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	80.177.678.249	6.038.389.764	86.216.068.013
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	80.177.678.249	6.038.389.764	86.216.068.013
Trong đó			
Đã khấu hao hết	*5.385.897.300*	-	*5.385.897.300*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	18.438.288.266	-	18.438.288.266
Khấu hao trong kỳ	*1.642.489.316*	-	*1.642.489.316*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	20.080.777.582	-	20.080.777.582
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	61.739.389.983	6.038.389.764	67.777.779.747
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	60.096.900.667	6.038.389.764	66.135.290.431

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**14.1**	**145.350.000.000**	**145.350.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**14.1**	**57.615.300.000**	**57.615.300.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**14.1**	**(234.199.982)**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**292.000.000.000**	**263.000.000.000**
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*14.2*	*192.000.000.000*	*163.000.000.000*
- *Trái phiếu*	*14.2*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
		494.731.100.018	**465.965.300.000**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. *Đầu tư vào vốn vào các đơn vị*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
	%	*VND*	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	**48,45**	**145.350.000.000**	**-**	**145.350.000.000**	**48,45**	**145.350.000.000**	**-**	**145.350.000.000**
Đầu tư vào đơn vị khác		**57.615.300.000**	**(234.199.982)**	**57.381.100.018**		**57.615.300.000**	**-**	**57.615.300.000**
Công ty CP Khách sạn Hạ Long	3,27	6.000.000.000	-	6.000.000.000	3,27	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	10,13	7.618.100.000	(234.199.982)	7.383.900.018	10,13	7.618.100.000	-	7.618.100.000
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	3,30	43.218.000.000	-	43.218.000.000	3,30	43.218.000.000	-	43.218.000.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	2,29	779.200.000	-	779.200.000	2,29	779.200.000	-	779.200.000

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết).

14.2. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*			
	Kỳ hạn	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
	Năm	*%/năm*	*VND*	*VND*	*Năm*	*%/năm*	*VND*	*VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	1 – 2	7,6 – 9,2	192.000.000.000	192.000.000.000	1 – 2	7,1 – 9,2	163.000.000.000	163.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	5	8,7 – 8,8	100.000.000.000	100.000.000.000	5	8,7 – 8,8	100.000.000.000	100.000.000.000
			292.000.000.000	**292.000.000.000**			**263.000.000.000**	**263.000.000.000**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí thuê văn phòng, thiết bị	19.598.353.288	13.718.694.890
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.551.978.998	3.580.541.898
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.313.729.233	8.551.353.686
	32.464.061.519	**25.850.590.474**

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	40.809.091.139	25.481.257.527
Phải trả hoạt động nhận tái	243.098.307.092	130.886.608.768
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	498.311.714.370	391.051.967.638
Phải trả đồng bảo hiểm	48.729.968.538	47.868.804.292
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	51.814.970.982	45.937.622.718
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	63.144.005.816	44.939.506.960
	945.908.057.937	**686.165.767.903**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế giá trị gia tăng	18.728.115.609	89.460.369.877	(77.444.153.384)	30.744.332.102
Thuế TNDN	15.301.913.988	26.129.708.663	(17.550.228.499)	23.881.394.152
Thuế khác	8.857.349.449	15.725.912.458	(23.347.268.205)	1.235.993.702
	42.887.379.046	**131.315.990.998**	**(118.341.650.088)**	**55.861.719.956**

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Phát sinh trong kỳ*	*Phân bổ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	92.375.691.111	93.590.130.937	(95.423.936.011)	90.541.886.037

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*	*Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.255.348.382.192	(269.386.431.199)	985.961.950.993	1.328.780.551.010	(344.178.880.597)	984.601.670.413
Dự phòng bồi thường	1.023.578.269.439	(786.716.368.854)	236.861.900.585	889.942.154.646	(623.587.348.928)	266.354.805.718
	2.278.926.651.631	**(1.056.102.800.053)**	**1.222.823.851.578**	**2.218.722.705.656**	**(967.766.229.525)**	**1.250.956.476.131**

20.1 Dự phòng phí bảo hiểm

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*	*Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu kỳ	**1.328.780.551.010**	**(344.178.880.597)**	**984.601.670.413**	**1.295.233.096.919**	**(410.465.958.473)**	**884.767.138.446**
Số trích lập thêm/ (hoàn nhập) trong kỳ	(73.432.168.818)	74.792.449.398	1.360.280.580	33.547.454.091	66.287.077.876	99.834.531.967
Số cuối kỳ	**1.255.348.382.192**	**(269.386.431.199)**	**985.961.950.993**	**1.328.780.551.010**	**(344.178.880.597)**	**984.601.670.413**

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 *Dự phòng bồi thường bảo hiểm*

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*	*Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm*	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu kỳ	**889.942.154.646**	**(623.587.348.928)**	**266.354.805.718**	**860.356.686.986**	**(618.680.560.372)**	**241.676.126.614**
Số trích lập thêm/ (hoàn nhập) trong kỳ	133.636.114.793	(163.129.019.926)	(29.492.905.133)	29.585.467.660	(4.906.788.556)	24.678.679.104
Số cuối kỳ	**1.023.578.269.439**	**(786.716.368.854)**	**236.861.900.585**	**889.942.154.646**	**(623.587.348.928)**	**266.354.805.718**

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020. Khoản dự phòng này được trích ở mức 948.347.959.951 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 755.125.469.850 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 43.639.410.484 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020.

20.3 *Dự phòng dao động lớn*

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Số đầu kỳ	91.191.114.120	77.751.245.401
Trích lập thêm trong kỳ	17.384.490.101	33.439.868.719
Sử dụng trong kỳ	-	(20.000.000.000)
Số cuối kỳ	**108.575.604.221**	**91.191.114.120**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm*	*Tổng cộng*
Tại ngày 1/1/2020	**913.540.378.000**	**974.943.696.449**	**28.085.153.439**	**260.654.829.268**	**91.354.037.800**	**2.268.578.094.956**
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.294.402.076)	-	(20.294.402.076)
Cổ tức đã trả	-	-	-	(137.031.056.700)	-	(137.031.056.700)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	-	-	-	91.181.901.691	-	91.181.901.691
Xử lý khoản lãi chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	(16.854.433.284)	-	(16.854.433.284)
Tại ngày 30/6/2020	**913.540.378.000**	**974.943.696.449**	**28.085.153.439**	**177.656.838.899**	**91.354.037.800**	**2.185.580.104.587**

21.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*
Số vốn góp của cổ đông	913.540.378.000	913.540.378.000	913.540.378.000	913.540.378.000
Thặng dư vốn cổ phần	974.943.696.449	974.943.696.449	974.943.696.449	974.943.696.449
	1.888.484.074.449	**1.888.484.074.449**	**1.888.484.074.449**	**1.888.484.074.449**

21. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Cổ tức*

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 913.540.378.000 đồng tương đương với số tiền 137.031.056.700 đồng.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phí bảo hiểm gốc	2.037.188.041.767	1.654.353.389.061
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.600.161.895)	(2.730.568.706)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	**2.034.587.879.872**	**1.651.622.820.355**
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	248.145.499.710	263.018.144.696
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.949.330.082)	(2.017.859.805)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	**245.196.169.628**	**261.000.284.891**
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	73.432.168.818	99.519.282.816
	2.353.216.218.318	**2.012.142.388.062**

22.1 *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Bảo hiểm Con người	587.000.849.298	497.592.797.320
Bảo hiểm Xe cơ giới	448.499.388.957	415.035.129.388
Bảo hiểm Cháy nổ	435.292.886.018	394.588.327.984
Bảo hiểm Tín dụng	301.897.544.788	26.074.712.740
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	70.837.770.545	90.402.699.814
Bảo hiểm Kỹ thuật	61.429.576.154	74.393.156.717
Bảo hiểm Tàu	58.204.982.446	76.091.646.017
Bảo hiểm Trách nhiệm	40.967.764.256	39.869.151.334
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	29.471.015.684	30.491.335.496
Bảo hiểm Nông nghiệp	817.886.357	3.872.129.823
Bảo hiểm Hàng không	168.215.369	3.211.733.722
	2.034.587.879.872	**1.651.622.820.355**

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 *Phí nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Bảo hiểm Cháy nổ	104.433.808.672	128.306.757.875
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	64.659.000.723	49.533.081.470
Bảo hiểm Hàng không	30.070.806.712	46.349.994.171
Bảo hiểm Kỹ thuật	21.224.766.008	16.759.379.017
Bảo hiểm Trách nhiệm	16.319.701.081	11.653.943.497
Bảo hiểm Tàu	5.026.871.413	2.632.082.930
Bảo hiểm Con người	3.070.222.159	5.671.092.854
Bảo hiểm Nông nghiệp	390.992.860	93.953.077
	245.196.169.628	**261.000.284.891**

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phí nhượng tái bảo hiểm	542.255.679.249	516.809.665.085
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	74.792.449.398	49.219.420.188
	617.048.128.647	**566.029.085.273**

23.1 *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Bảo hiểm Cháy nổ	362.861.155.594	302.424.825.965
Bảo hiểm Kỹ thuật	43.827.258.022	53.029.445.971
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	34.393.643.800	55.701.829.542
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	30.940.484.064	25.422.371.852
Bảo hiểm Trách nhiệm	24.890.535.214	23.264.611.433
Bảo hiểm Tàu	22.148.355.741	24.252.725.711
Bảo hiểm Tín dụng	21.790.997.468	25.982.607.823
Bảo hiểm Hàng không	621.226.178	1.341.454.666
Bảo hiểm Xe cơ giới	423.654.313	355.024.314
Bảo hiểm Nông nghiệp	319.802.142	3.428.655.818
Bảo hiểm Con người	38.566.713	1.606.111.990
	542.255.679.249	**516.809.665.085**

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	95.423.936.011	112.611.297.493
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.308.410.619	503.480.190
	96.732.346.630	**113.114.777.683**

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	738.274.819.430	889.471.050.249
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*607.227.987.667*	*752.860.084.891*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*131.046.831.763*	*136.610.965.358*
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(12.848.749.070)	(2.916.960.967)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(173.264.393.510)	(274.333.681.888)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	133.636.114.793	(171.072.557.528)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(163.129.019.926)	163.496.118.831
	522.668.771.717	**604.643.968.697**

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Bảo hiểm Xe cơ giới	182.442.617.773	196.315.007.216
Bảo hiểm Cháy nổ	157.287.570.551	286.604.172.536
Bảo hiểm Con người	154.041.601.533	136.424.592.260
Bảo hiểm Tàu	62.396.749.022	61.679.418.673
Bảo hiểm Kỹ thuật	30.221.355.271	19.808.617.363
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	18.003.346.819	37.340.612.148
Bảo hiểm Tín dụng	1.063.081.152	9.120.721.916
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.771.665.546	2.091.722.344
Bảo hiểm Hàng không	-	90.079.750
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	-	3.385.140.685
	607.227.987.667	**752.860.084.891**

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Bảo hiểm Cháy nổ	61.378.303.731	62.005.654.968
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	27.468.830.585	41.337.158.625
Bảo hiểm Hàng không	16.041.660.340	9.853.956.584
Bảo hiểm Kỹ thuật	10.963.368.342	10.909.881.240
Bảo hiểm Trách nhiệm	8.527.938.705	5.897.764.806
Bảo hiểm Con người	3.897.375.752	5.375.934.290
Bảo hiểm Tàu	2.293.738.575	1.087.377.780
Bảo hiểm Nông nghiệp	475.615.733	125.976.889
Bảo hiểm Xe cơ giới	-	17.260.176
	131.046.831.763	**136.610.965.358**

25.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Đơn vị: VND

Loại hình bảo hiểm	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Bảo hiểm Cháy nổ	122.635.657.277	220.000.904.557
Bảo hiểm Kỹ thuật	25.953.051.764	17.571.722.239
Bảo hiểm Tàu	20.163.489.052	12.503.956.806
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	2.406.138.513	8.586.678.827
Bảo hiểm Tín dụng	2.034.451.014	11.033.193.780
Bảo hiểm Trách nhiệm	67.479.278	83.065.809
Bảo hiểm Xe cơ giới	4.126.612	111.368.743
Bảo hiểm Con người	-	214.189.539
Bảo hiểm Hàng không	-	972.510.000
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	-	3.256.091.588
	173.264.393.510	**274.333.681.888**

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí khai thác	417.036.045.518	216.245.437.258
Chi hoa hồng bảo hiểm	321.398.453.415	306.348.397.439
Chi phí nhân viên quản lý	201.618.703.398	138.454.862.317
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	124.599.722.282	121.248.660.875
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	69.540.710.700	37.203.691.349
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.033.549.948	(9.406.806.279)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.715.824.331	13.785.680.104
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	14.416.206.412	5.213.853.126
Chi phí văn phòng	7.765.855.620	6.458.212.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.787.915.035	4.661.212.895
Các khoản thuế, phí, lệ phí	5.495.061.600	4.498.789.164
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.021.434.623	594.089.866
Chi khác hoạt động KDBH	3.175.327.926	3.301.056.074
	1.209.604.810.808	**848.607.136.704**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu thán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi tiền gửi ngân hàng	88.657.955.748	74.467.412.535
Cổ tức được chia	18.391.478.000	12.315.256.258
Lãi đầu tư chứng khoán	5.550.217.771	978.658.661
Thu lãi đầu tư trái phiếu	4.344.000.000	2.544.657.535
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.463.042.995	6.630.556.713
Doanh thu hoạt động tài chính khác	906.656.072	782.639.817
	120.313.350.586	**97.719.181.519**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	29.310.788.963	6.260.483.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.217.167.137	5.884.367.889
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	4.363.373.156	12.281.079.175
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	424.788.875
Chi phí tài chính khác	156.518.293	200.780.772
	41.047.847.549	**25.051.500.141**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nhân công	32.881.589.072	30.653.864.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.471.675.892	13.090.773.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.762.633.780	2.797.093.496
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.647.611.914	1.012.278.696
Thuế và chi phí, lệ phí	33.577.000	69.633.460
Chi phí khác	7.001.932.636	7.657.468.208
	56.799.020.294	**55.281.111.908**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thu từ thanh lý tài sản	591.520.000	676.160.862
Thu khác	555.161.934	328.394.872
Thu nhập khác	**1.146.681.934**	**1.004.555.734**
Chi thanh lý tài sản	-	6.536.364
Chi khác	259.080.586	383.092.705
Chi phí khác	**259.080.586**	**389.629.069**
Thu nhập khác thuần	**887.601.348**	**614.926.665**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.129.708.663	20.151.857.137
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.890.126.044)	-
Chi phí thuế TNDN	**18.239.582.619**	**20.151.857.137**

31.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**109.421.484.310**	**112.702.831.256**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	**21.884.296.862**	**22.540.566.251**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	33.581.357	74.342.138
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được miễn thuế thu nhập	(3.678.295.600)	(2.463.051.252)
Chi phí thuế TNDN	**18.239.582.619**	**20.151.857.137**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị: VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**18.249.230.006**	**10.359.103.962**		
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	15.082.234.867	10.359.103.962	4.723.130.905	-
Chi phí trích trước	3.166.995.139	-	3.166.995.139	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			**7.890.126.044**	**-**

32. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ KHÁC

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đến 1 năm	9.622.211.352	6.034.671.239
Từ 1 đến 5 năm	12.565.479.057	8.228.015.796
	22.187.690.409	**14.262.687.035**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	17.428.915.443	19.918.244.378
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.934.909	1.278.782
- Euro (EUR)	19.775	11.225
- Yên Nhật (JPY)	27.071	27.797
- Đô la Singapore (SGD)	11.344	11.355

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Số tiền VND*
AXA.SA - Pháp	Phí nhượng tái bảo hiểm	67.715.839.209
	Hoa hồng nhượng tái	7.005.094.488
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phí nhận tái bảo hiểm	29.272.168.420
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	10.073.891.590

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	*Tài khoản/Nội dung giao dịch*	*Số tiền VND*
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phải thu phí nhận tái	77.843.555.311
	Phải trả bồi thường nhận tái	(55.849.145.505)
AXA.SA - Pháp	Phải thu bồi thường nhượng tái	19.576.902.840
	Phải trả phí nhượng tái	(34.099.696.803)

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương và thưởng	8.748.374.327	5.879.859.774

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lợi nhuận sau thuế	91.181.901.691	92.550.974.119
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.294.402.076	20.019.890.213
Trích dự trữ bắt buộc	-	1.906.162.401
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.887.499.615	70.624.921.505
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	91.354.037	91.354.037
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	773

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Đối tượng của hoạt động quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tổng Công ty là các sự kiện rủi ro. Sự kiện rủi ro là những sự kiện có thể xảy ra và gây tác động tiêu cực, cả trực tiếp, gián tiếp về tài chính, thương hiệu... và cản trở Tổng Công ty thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Đối với Tổng Công ty, các sự kiện rủi ro có thể được phân thành hai nhóm, nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm và nhóm các sự kiện rủi ro tài chính. Nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm phát sinh khi Tổng Công ty kí kết hợp đồng bảo hiểm nhận chuyển giao rủi ro từ người tham gia bảo hiểm và từ công ty bảo hiểm khác. Nhóm các sự kiện rủi ro tài chính bao gồm các sự kiện rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty phát sinh từ các cam kết thanh toán của khách hàng, nhà nhận tái bảo hiểm; từ các tổ chức nhận đầu tư, môi trường đầu tư cũng như từ chính diễn biến của nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm.

Hoạt động QLRR tại Tổng Công ty được thực hiện thông qua quá trình nhận diện, phân loại sự kiện rủi ro; đánh giá nguyên nhân, khả năng xảy ra sự kiện rủi ro; đánh giá quy mô và mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra; đề ra các giải pháp phù hợp cho từng sự kiện hoặc loại sự kiện rủi ro với các ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định* (tiếp theo)

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.461.732	921.425	159%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.388.266	835.997	166%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36.5 *Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm*

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác*

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2020, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức....

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Năm 2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 50 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017, trong đó quy định chi tiết hơn về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, việc cho nợ phí sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhàn rỗi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao,thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ báo cáo:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	1.980.903.383.333	292.000.000.000	2.528.521.396.138
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*77.172.887.595*	-	-	*100.000.000.000*	*177.172.887.595*
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*178.445.125.210*	-	*1.980.903.383.333*	*192.000.000.000*	*2.351.348.508.543*
Đầu tư vốn	-	408.268.045.591	-	-	408.268.045.591
- *Chứng khoán kinh doanh*	-	*205.302.745.591*	-	-	*205.302.745.591*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	-	*145.350.000.000*	-	-	*145.350.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	-	*57.615.300.000*	-	-	*57.615.300.000*
Các khoản phải thu	172.191.899.570	-	1.601.575.532.673	743.639.835.548	2.517.407.267.791
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*172.191.899.570*	-	*272.284.562.525*	*743.639.835.548*	*1.188.116.297.643*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	-	-	*8.353.197.059*	-	*8.353.197.059*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	-	-	*264.834.973.036*	-	*264.834.973.036*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	-	-	*1.056.102.800.053*	-	*1.056.102.800.053*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	274.680.375.748	-	-	274.680.375.748
	427.809.912.375	**682.948.421.339**	**3.582.478.916.006**	**1.035.639.835.548**	**5.728.877.085.268**

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ báo cáo:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	1.932.903.383.333	263.000.000.000	2.451.521.396.138
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*77.172.887.595*	-	-	*100.000.000.000*	*177.172.887.595*
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*178.445.125.210*	-	*1.932.903.383.333*	*163.000.000.000*	*2.274.348.508.543*
Đầu tư vốn	-	464.202.125.120	-	-	464.202.125.120
- *Chứng khoán kinh doanh*	-	*261.236.825.120*	-	-	*261.236.825.120*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	-	*145.350.000.000*	-	-	*145.350.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	-	*57.615.300.000*	-	-	*57.615.300.000*
Các khoản phải thu	172.383.530.044	-	1.577.618.050.412	*535.319.593.859*	2.285.321.174.315
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*172.383.530.044*	-	*356.154.737.779*	*535.319.593.859*	*1.063.857.861.682*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	-	-	*5.220.211.201*	-	*5.220.211.201*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	-	-	*248.476.871.907*	-	*248.476.871.907*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	-	-	*967.766.229.525*	-	*967.766.229.525*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	236.267.717.397	-	-	236.267.717.397
	428.001.542.849	**700.469.842.517**	**3.510.521.433.745**	**798.319.593.859**	**5.437.312.412.970**

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ báo cáo:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn xác định*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	945.908.057.937	-	945.908.057.937
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	2.293.869.915.987	93.632.339.865	2.387.502.255.852
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	53.025.896.426	-	53.025.896.426
	-	**-**	**3.292.803.870.350**	**93.632.339.865**	**3.386.436.210.215**
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	686.165.767.903	-	686.165.767.903
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	2.215.624.850.521	94.288.969.255	2.309.913.819.776
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	48.307.298.346	-	48.307.298.346
	-	**-**	**2.950.097.916.770**	**94.288.969.255**	**3.044.386.886.025**

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu.... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính sáu tháng bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

  (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;

  (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;

iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản Tài chính						
Đầu tư kỳ hạn cố định						
- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*177.172.887.595*	*(77.172.887.595)*	*177.172.887.595*	*(77.172.887.595)*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- *Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi*	*2.351.348.508.543*	*(178.445.125.210)*	*2.274.348.508.543*	*(178.445.125.210)*	*2.172.903.383.333*	*2.095.903.383.333*
Đầu tư vốn						
- *Chứng khoán kinh doanh*	*205.302.745.591*	*(90.387.372.028)*	*261.236.825.120*	*(86.258.198.854)*	*114.915.373.563*	*174.978.626.266*
- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*145.350.000.000*	*-*	*145.350.000.000*	*-*	*145.350.000.000*	*145.350.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	*57.615.300.000*	*(234.199.982)*	*57.615.300.000*	*-*	*57.381.100.018*	*57.615.300.000*
Các khoản phải thu						
- *Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*1.188.116.297.643*	*(141.728.581.409)*	*1.063.857.861.682*	*(141.310.685.987)*	*1.046.387.716.234*	*922.547.175.695*
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*8.353.197.059*	*-*	*5.220.211.201*	*-*	*8.353.197.059*	*5.220.211.201*
- *Phải thu ngắn hạn khác*	*264.834.973.036*	*(133.558.057.272)*	*248.476.871.907*	*(109.942.402.746)*	*131.276.915.764*	*138.534.469.161*
- *Tài sản tái bảo hiểm*	*1.056.102.800.053*	*-*	*967.766.229.525*	*-*	*1.056.102.800.053*	*967.766.229.525*
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.680.375.748	-	236.267.717.397	-	274.680.375.748	236.267.717.397
	5.728.877.085.268	**(621.526.223.496)**	**5.437.312.412.970**	**(593.129.300.392)**	**5.107.350.861.772**	**4.844.183.112.578**

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	945.908.057.937	686.165.767.903	945.908.057.937	686.165.767.903
- Dự phòng nghiệp vụ	2.387.502.255.852	2.309.913.819.776	2.387.502.255.852	2.309.913.819.776
- Phải trả ngắn hạn khác	53.025.896.426	48.307.298.346	53.025.896.426	48.307.298.346
	3.386.436.210.215	**3.044.386.886.025**	**3.386.436.210.215**	**3.044.386.886.025**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, uy tín của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Bà Hồ Lệ Thủy Người lập	Ông Sái Văn Hưng Kế toán trưởng	Ông Vũ Anh Tuấn Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020